

Số: 168 /KH-UBND

Hung Yên, ngày 08 tháng 11 năm 2021

**KẾ HOẠCH**  
**Trồng cây nhân dân tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025**

Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”;

Căn cứ Kế hoạch số 2616/KH-BNN-TCLN ngày 07/05/2021 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc triển khai Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”;

Căn cứ ý kiến Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh với các thành viên UBND tỉnh ngày 13/9/2021.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 247/TTr-SNN ngày 03/11/2021, của Sở Tài chính tại Công văn số 1226/STC-HCSN ngày 01/11/2021 về việc thẩm định Kế hoạch trồng cây nhân dân tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch trồng cây nhân dân tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025, với những nội dung sau:

**I. Mục đích, yêu cầu**

**1. Mục đích**

Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân về vai trò, tác dụng và ý nghĩa của việc trồng cây xanh gắn với giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu, góp phần thực hiện có hiệu quả Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” của Chính phủ.

Tạo cảnh quan, môi trường “**Xanh - Sạch - Đẹp**”, tạo bóng mát, góp phần tích cực trong việc bảo vệ môi trường, đồng thời góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

**2. Yêu cầu**

Các tuyến đường, khu dân cư, khu cụm công nghiệp,... chỉ chọn một loại cây để trồng, khuyến khích lựa chọn trồng một loại cây cho nhiều tuyến đường, nhiều khu vực (khu dân cư, khu cụm công nghiệp...) để tạo điểm nhấn, nét đặc trưng riêng về cảnh quan đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để quản lý, chăm sóc.

Cây được lựa chọn trồng phải phù hợp với khu vực trồng (đường phố, khu công cộng, cơ sở tôn giáo...) và phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và điều kiện chăm sóc của địa phương. Cây phải đảm bảo chất lượng (sinh trưởng và phát triển tốt, sạch sâu bệnh), đồng đều về độ tuổi, kích thước (đường kính thân, chiều cao, độ phân tán...); phải tuân thủ đúng qui trình, mật độ trồng, kỹ thuật chăm sóc đối với từng loại cây; cây sau trồng phải được bàn giao để quản lý, chăm sóc thường xuyên.

Các cấp, các ngành, tổ chức đoàn thể... và nhân dân phải tích cực, chủ động bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ được giao đảm bảo hoàn thành tốt các nội dung theo kế hoạch đề ra; việc trồng cây phải thiết thực, hiệu quả, tuyệt đối không phô trương, hình thức gây lãng phí.

Các loại cây trồng phải đảm bảo chịu được gió, chắn được bụi; thân dáng đẹp, có rễ ăn sâu, ít có rễ nổi, lá xanh quanh năm, ít rụng lá trơ cành, cây có hoa màu sắc phong phú, không hấp dẫn côn trùng, ruồi muỗi, không có gai sắc nhọn, hoa, quả không có mùi khó chịu.

Các cơ quan, đơn vị chuyên môn liên quan tăng cường tuyên truyền chủ trương về kế hoạch trồng cây xanh của tỉnh; tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh cho nhân dân, đảm bảo hiệu quả, thiết thực.

## **II. Kế hoạch thực hiện**

Giai đoạn 2022-2025, toàn tỉnh phân đầu trồng khoảng 42.893 cây nhân dân các loại, gồm một số loại cây chính như sau: Kèn hồng, bàng Đài Loan, bàng lẵng, osaka hoa vàng, hoa ban Tây Bắc. Số cây nêu trên được trồng tại 186 tuyến đường, 168 khu, cụm công nghiệp, khu đô thị mới và 162 khu vực công cộng. Ngoài ra tại các địa điểm đặc thù có thể lựa chọn một số loại cây: đa, đề được trồng ở những khu tâm linh, khu di tích...; bạch đàn, keo lai,... được trồng tại các hành lang các khu, cụm công nghiệp...; phượng và một số loại cây khác,... được trồng tại các điểm công cộng.

*(Chi tiết tại các Phụ lục 1, 2 kèm theo).*

Kế hoạch trồng cây nhân dân thực hiện qua các năm cụ thể như sau:

### **- Năm 2022:**

Trồng 10.983 cây nhân dân các loại; tổ chức 08 lớp tập huấn và 10 Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” tại các huyện, thị xã, thành phố. Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” năm 2022 của tỉnh tổ chức tại thành phố Hưng Yên dự kiến tại một số địa điểm cụ thể như sau:

+ Tuyến đường Bắc khu đô thị đại học thuộc xã Trung Nghĩa trồng khoảng 100 cây nhãn.

+ Tuyến đường trục trung tâm phường Lam Sơn trồng khoảng 100 cây kèn hồng.

+ Tuyến đường Tô Ngọc Vân - Kim Đằng, phường Lam Sơn trồng khoảng 100 cây kèn hồng.

*(Chi tiết tại phụ lục 2.1 kèm theo).*

**- Năm 2023:** Trồng 10.670 cây nhân dân các loại; tổ chức 06 lớp tập huấn và 10 Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” tại các huyện, thị xã, thành phố.

*(Chi tiết tại các Phụ lục 2.2 kèm theo)*

**- Năm 2024:** Trồng 10.840 cây nhân dân các loại; tổ chức 06 lớp tập huấn và 10 Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” tại các huyện, thị xã, thành phố.

*(Chi tiết tại các Phụ lục 2.3 kèm theo)*

- **Năm 2025:** Trồng 10.400 cây nhân dân các loại; tổ chức 10 Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” tại các huyện, thị xã, thành phố.

*(Chi tiết tại các Phụ lục 2.4 kèm theo)*

Từ năm 2023-2025 căn cứ điều kiện cụ thể Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” của tỉnh sẽ có kế hoạch cụ thể.

### **III. Giải pháp thực hiện**

#### **1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo**

Tổ chức quán triệt, giao trách nhiệm đối với các cấp ủy đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở trong việc lựa chọn, quản lý, chăm sóc cây nhân dân cho phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội và cảnh quan của cộng đồng dân cư; Khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân tích cực tham gia và có nhiều sáng kiến, sáng tạo, cách làm hay, tích cực trồng theo chỉ đạo, định hướng của tỉnh.

#### **2. Giải pháp về giống**

Căn cứ kế hoạch hàng năm, Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực, Công ty TNHH MTV Môi trường và công trình đô thị Hưng Yên cung cấp đủ số lượng cây giống có chất lượng với loại cây và tiêu chuẩn cây phù hợp với các yêu cầu tại Kế hoạch này; Ban quản lý các dự án đô thị, khu, cụm công nghiệp, ... phối hợp với nhà thầu, lựa chọn đối tượng cây, cơ sở sản xuất cây giống đảm bảo tiêu chuẩn để trồng theo yêu cầu của Kế hoạch này.

#### **3. Giải pháp về kỹ thuật**

Lựa chọn loại cây và tiêu chuẩn cây trồng phải phù hợp với yêu cầu của Kế hoạch này.

##### **- Đối với khu đô thị, công nghiệp:**

Thiết kế trồng cây phù hợp bố cục không gian kiến trúc, quy mô, truyền thống tập quán cộng đồng của đô thị; cây trồng phải có tác dụng trang trí, cảnh quan đường phố, cải tạo vi khí hậu và không ảnh hưởng tới các công trình hạ tầng đô thị.

##### **- Đối với khu vực nông thôn:**

Lựa chọn loài cây trồng phù hợp với điều kiện lập địa, tập quán canh tác của từng vùng. Ưu tiên trồng cây bản địa lâu năm, cây trồng đa mục đích (vừa lấy bóng mát, vừa lấy gỗ, vừa ăn quả).

##### **- Đối với các hành lang đường giao thông, thủy lợi:**

Lựa chọn cây trồng không ảnh hưởng tới an toàn giao thông và không ảnh hưởng tới kết cấu công trình và làm nguy hại công trình; tạo cảnh quan, giảm tác hại do biến đổi khí hậu tác động.

##### **- Đối với khu di tích và khu công cộng:**

Đối với các điểm công cộng (công sở, bệnh viện, trường học, điểm văn hóa, khu di tích,..): Lựa chọn các loại cây trồng phù hợp với mục đích sử dụng, không gian văn hóa mang đậm bản sắc vùng, địa phương tạo điểm nhấn cảnh quan, môi trường xanh sạch đẹp.★

#### **4. Giải pháp về vốn và cơ chế hỗ trợ**

##### **4.1. Cơ chế hỗ trợ**

###### **a) Ngân sách tỉnh**

- Ngân sách tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư (Chi cục Kiểm lâm tham mưu triển khai thực hiện) trực tiếp chi hỗ trợ kinh phí để thực hiện một số nội dung sau:

+ Chi phí tổ chức Lễ phát động Tết trồng cây “Đời đời nhớ ơn Bác Hồ” hàng năm.

+ Chi phí mua một số loại cây nhân dân, gồm: Kèn hồng, bàng Đài Loan, osaka hoa vàng, bàng lăng và hoa ban Tây Bắc.

+ Kinh phí tập huấn, hội nghị, hội thảo;

+ Kinh phí quản lý, dự phòng và chi khác.

###### **b) Ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác**

- Do địa phương làm chủ đầu tư chi mua các loại cây nhân dân, tổ chức Lễ phát động Tết trồng cây “Đời đời nhớ ơn Bác Hồ” hàng năm. (ngoài số lượng cây nhân dân tỉnh đã hỗ trợ nêu trên) được bố trí từ nguồn ngân sách của các địa phương, nguồn vốn dự án đầu tư công, vốn đóng góp của nhân dân và các nguồn vốn hợp pháp khác.

##### **4.2. Kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện kế hoạch**

Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2022-2025 là: 25.930,4 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh là: 6.999,4 triệu đồng.

+ Chi phí mua cây (bao gồm cây giống, nguyên vật liệu, vận chuyển, công trồng thuế GTGT và các chi phí liên quan khác): 5.999,4 triệu đồng.

+ Kinh phí tập huấn là: 400 triệu đồng.

+ Kinh phí hội nghị triển khai, sơ kết (tổng kết), tuyên truyền là: 240 triệu đồng.

+ Kinh phí tổ chức Lễ phát động Tết trồng cây là: 360 triệu đồng.

- Ngân sách cấp huyện, cấp xã và các nguồn kinh phí hợp pháp khác là: 18.931 triệu đồng.

*(Chi tiết tại các Phụ lục: 3; 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5; 3.6; 3.7 và Phụ lục 4 kèm theo).*

#### **IV. Tổ chức thực hiện**

##### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Hàng năm, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Kế hoạch triển khai; phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố (nơi được Tỉnh ủy, UBND tỉnh chọn để tổ chức “Lễ phát động Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ”) chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức thành công Lễ phát động tết trồng cây.

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch tại các địa phương; tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh. ♣

- Phần ngân sách nhà nước giao Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (qua Chi cục Kiểm lâm) là đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch được tỉnh hỗ trợ hàng năm.

- Phối hợp với Sở Tài Chính ban hành hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch đối với nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp ký kết hợp đồng với các Công ty, doanh nghiệp có đủ năng lực để cung ứng giống cây nhân dân đảm bảo đủ số lượng, tiêu chuẩn chất lượng và cấp phát kịp thời cho các địa phương.

- Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức tập huấn về kỹ thuật trồng, chăm sóc, quản lý và khai thác cây nhân dân.

- Tư vấn, giới thiệu nguồn cung cấp giống nhân dân đảm bảo chất lượng để các địa phương lựa chọn.

## **2. Sở Tài chính**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu, bố trí đủ nguồn kinh phí để triển khai thực hiện các nội dung của Kế hoạch này.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch (đối với nguồn kinh phí từ ngân sách tỉnh) đảm bảo đúng các quy định tài chính hiện hành.

## **3. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh**

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, các thành viên... tích cực hưởng ứng và thực hiện Kế hoạch này.

Phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, đoàn thể trong tuyên truyền, vận động thành viên, hội viên tổ chức tham gia trồng cây, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây xanh; triển khai các hoạt động tình nguyện, huy động nguồn vốn của các tổ chức, doanh nghiệp cho phát triển cây xanh.

## **4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã**

Căn cứ Kế hoạch được giao xây dựng và giao kế hoạch cụ thể cho các xã, phường, thị trấn.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuẩn bị địa bàn và các điều kiện khác để tham mưu UBND tỉnh tổ chức Lễ phát động Tết trồng cây của tỉnh (nếu được giao). Các huyện, thị xã, thành phố còn lại tổ chức tốt Lễ phát động Tết trồng cây của địa phương theo kế hoạch giao tại Kế hoạch này.

Tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện kế hoạch ở các xã, phường, thị trấn. Hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện.

Chỉ đạo các phòng chuyên môn, UBND các xã, phường, thị trấn chọn, trồng cây và giao trách nhiệm quản lý, chăm sóc bảo vệ cây đã trồng cho các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc phạm vi quản lý.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các địa phương, đơn vị kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Kiểm lâm) tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo. / . *u*

**Nơi nhận:** *đ*

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các hội: Nông dân, Phụ nữ tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PT&TH Hưng Yên, Báo Hưng Yên;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2<sup>TTuần</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hùng Nam**

**Phụ lục 1: Một số tuyến trồng cây nhân dân chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025**

TT	Đường giao thông		Số cây	Tên khu	Số cây
	Tên đường	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm dân cư			
<b>H. Kim Động</b>			<b>320</b>		<b>360</b>
Chính Nghĩa	.Đường liên thôn, xã	Khu dân cư	100		120
Hùng An	Đường liên thôn, xã	Khu dân cư	120		120
Song Mai	Đường liên thôn, xã	Khu dân cư	100		120
<b>H.Khoái Châu</b>			<b>1300</b>		<b>400</b>
	Đường DH57 mới đoạn nói DT; 384 qua xã Dân Tiến		800		
	Đường liên xã Bình Kiều-Dông Kết DT383-DT384		500		
An Vỹ		Khu dân cư mới xã			400
<b>H. Ân Thi</b>			<b>700</b>		<b>550</b>
Phù Ủng	Đường liên thôn	Khu dân cư mới	500		250
TT Ân Thi		Khu dân cư mới			200
Hạ Lễ	Đường liên thôn	Khu dân cư mới	200		100
<b>TX. Mỹ Hào</b>			<b>530</b>		<b>1440</b>
Nhân Hoà	Đường Nguyễn Thiện Thuật-TDP Lỗ Xá	Khu dân cư mới Hoà Phát, Yên sơn	200		300
		Khu đô thị Feecom			380
Hoà Phong	Đường DH 31	Khu dân cư mới	200		200
Minh Đức	Đường Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư mới	130		140
Phan Đình Phùng		Khu đô thị Feecom			70
<b>H. Phù Cừ</b>			<b>1900</b>		<b>350</b>
Tiên Tiến	Đường trục xã		800		<b>250</b>
Trần Cao	Đường trục xã	Khu dân cư	200		250
Đoàn Đào	Đường trục xã		900		
<b>TP.Hưng Yên</b>			<b>1880</b>		<b>700</b>
	Đường từ dốc Đình Trung đến đường máng Tràm bom		80		
Tân Hưng	Đường dốc Tràng Cây đến ông Nguyễn		400		
	Đường dốc Lê Lợi đến xã Hoàng Hanh		100		

Liên Phường	Dường dựng	100	Khu dân cư Đông Chiếu	100
	Dường An Chiếu	300	Khu dân cư An Chiếu	600
Phường Lam Sơn	Dường Hải Thượng Lãn Ông, Xích Đằng	200		
	Dường bắc Đinh Điền, Cao Xá	200		
	Dường Trần Hưng Đạo, Kim Đằng	300		
	Dường Tô Ngọc Vân, Kim Đằng	200		
<b>H. Văn Lâm</b>				
Minh Hải	Dường liên thôn	260	Khu công nghiệp, cụm dân cư ...	500
Lạc Đạo	Dường liên thôn	430	Khu công nghiệp, cụm dân cư ...	400
Tân Quang	Dường liên thôn	330	Khu công nghiệp, cụm dân cư ...	400
<b>H. Yên Mỹ</b>		<b>250</b>		<b>1600</b>
TT Yên Mỹ	Dường giao thông	50	Khu CN Hoà Phát	300
Trung Hoà	Dường trục xã	50	Khu CN Yên Mỹ II	1000
Yên Phú	Dường trung tâm	150	Khu dự án chợ nông sản	300
<b>Trần Lữ</b>		<b>2000</b>		
TT Vương	Dường nội đồng	800		
Hải Triều	Dường nội đồng	1000		
Minh Phương	Dường nội đồng	200		
<b>Vân Giang</b>		<b>400</b>		<b>1550</b>
Xuân Quan			Khu Dầm Lau	250
Phụng Công			Khu Chiêm Mai	300
Mễ Sở	Dường trục trung tâm xã	400	Khu đất liền kề	1000
<b>Tổng</b>		<b>10300</b>		<b>8150</b>

**Phụ lục 2: Dự kiến kế hoạch trồng cây nhân dân giai đoạn 2022 - 2025**

Đơn vị	Tỉnh Khuyên khích hỗ trợ phát triển										Huyện, xã		Tổng	
	Kền hồng		Bàng đai loan		Bàng lãng		Ô-sa-ka hoa vàng		Hoa bán Tây Bắc		Các loại cây tỉnh khuyến khích và một số loại cây đặc thù			
	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)
Mỹ Hào			2.1	210	2.1	210	2.1	210	2.1	210	29.7	2,970	38.1	3,810
Vân Lâm			2.1	210	2.1	210	2.1	210	2.1	210	49.6	4,960	58.0	5,800
Yên Mỹ	2.1	210	2.1	210	2.1	210	2.1	210			28.5	2,850	36.9	3,690
Khoái Châu	2.1	210	2.1	210	2.1	210	2.1	210			30.5	3,050	38.9	3,890
Vân Giang	2.1	210	2.1	210	2.1	210			2.1	210	21.0	2,100	29.4	2,940
Ân Thi	2.1	210	2.1	210	2.1	210			2.1	210	35.8	3,580	44.2	4,420
Kim Động	2.1	210	2.1	210			2.1	210	2.1	210	36.2	3,620	44.6	4,460
Phù Cừ	2.1	210	2.1	210			2.1	210	2.1	210	35.7	3,570	44.1	4,410
Tiên Lữ	2.1	210			2.1	210			2.1	210	33.7	3,370	42.1	4,210
TP Hưng Yên	2.4	243			2.1	210			2.5	250	43.5	4,350	52.6	5,263
<b>Tổng</b>	<b>17.1</b>	<b>1,713</b>	<b>16.8</b>	<b>1,680</b>	<b>16.8</b>	<b>1,680</b>	<b>16.8</b>	<b>1,680</b>	<b>17.2</b>	<b>1,720</b>	<b>344.2</b>	<b>34,420</b>	<b>428.9</b>	<b>42,893</b>

**Phụ lục 2.1: Dự kiến kế hoạch trồng cây nhân dân năm 2022**

Đơn vị	Tỉnh khuyến khích hỗ trợ phát triển										Huyện, xã		Tổng	
	Kèn hồng		Bàng dài loan		Bàng lằng		Ô-sa-ka hoa vàng		Hoa ban Tây Bắc		Các loại cây tỉnh khuyến khích và một số loại cây đặc thù			
	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)
Mỹ Hào									2.1	210	8.0	800	10.1	1,010
Văn Lâm									2.1	210	13.0	1,300	15.1	1,510
Yên Mỹ							2.1	210			7.0	700	9.1	910
Khoái Châu							2.1	210			9.0	900	11.1	1,110
Văn Giang							2.1	210			7.0	700	9.1	910
Ân Thi					2.1	210					8.0	800	10.1	1,010
Kim Động			2.1	210							9.0	900	11.1	1,110
Phù Cừ			2.1	210							8.0	800	10.1	1,010
Tiên Lữ	2.1	210									7.5	750	9.6	960
TP Hưng Yên	2.4	243									12.0	1,200	14.4	1,443
<b>Tổng</b>	<b>4.5</b>	<b>453</b>	<b>4.2</b>	<b>420</b>	<b>4.2</b>	<b>420</b>	<b>4.2</b>	<b>420</b>	<b>4.2</b>	<b>420</b>	<b>88.5</b>	<b>8,850</b>	<b>109.8</b>	<b>10,983</b>

**Phụ lục 2.2: Dự kiến kế hoạch trồng cây nhân dân năm 2023**

Đơn vị	Tỉnh Khuyên khích hỗ trợ phát triển										Huyện, xã		Tổng	
	Kền hồng		Bàng dài loan		Bàng lãng		Ô-sa-ka hoa vàng		Hoa ban Tây Bắc		Các loại cây tỉnh khuyến khích và một số loại cây đặc thù			
	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)
Mỹ Hào					2.1	210					7.0	700	9.1	910
Văn Lâm					2.1	210					12.0	1,200	14.1	1,410
Yên Mỹ					2.1	210					8.0	800	10.1	1,010
Khoái Châu					2.1	210					6.5	650	8.6	860
Văn Giang			2.1	210							6.0	600	8.1	810
Ân Thi			2.1	210							9.3	930	11.4	1,140
Kim Động	2.1	210									9.0	900	11.1	1,110
Phù Cừ	2.1	210									8.5	850	10.6	1,060
Tiên Lữ									2.1	210	8.0	800	10.1	1,010
TP Hưng Yên									2.5	250	11.0	1,100	13.5	1,350
<b>Tổng</b>	<b>4</b>	<b>420</b>	<b>4</b>	<b>420</b>	<b>4</b>	<b>420</b>	<b>4</b>	<b>420</b>	<b>5</b>	<b>460</b>	<b>85.3</b>	<b>8,530</b>	<b>107</b>	<b>10,670</b>

**Phụ lục 2.3: Dự kiến kế hoạch trồng cây nhân dân năm 2024**

Đơn vị	Tình khuyến khích hỗ trợ phát triển										Huyện, xã		Tổng			
	Kèn hồng		Bàng dai loan		Bàng lằng		Ô-sa-ka hoa vàng		Hoa ban Tây Bắc		Các loại cây tỉnh khuyến khích và một số loại cây đặc thù		Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)
Mỹ Hào	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)
Văn Lâm					2.1	210					8.0	800	10.1	1,010		
Yên Mỹ			2.1	210							12.0	1,200	14.1	1,410		
Khoái Châu			2.1	210							7.0	700	9.1	910		
Văn Giang	2.1	210									8.0	800	10.1	1,010		
Ân Thi	2.1	210									4.0	400	6.1	610		
Kim Động									2.1	210	9.8	980	11.9	1,190		
Phù Cừ									2.1	210	9.0	900	11.1	1,110		
Tiên Lữ									2.1	210	9.7	970	11.8	1,180		
TP Hưng Yên							2.1	210			9.4	940	11.5	1,150		
Tổng	4	420	4	420	4	420	4	420	4	420	87.4	8,740	108	10,840		

**Phụ lục 2.4: Dự kiến kế hoạch trồng cây nhân dân năm 2025**

Đơn vị	Tỉnh khuyến khích hỗ trợ phát triển												Huyện, xã		Tổng	
	Kèn hồng		Bàng dài loan		Bàng lẵng		Ô-sa-ka hoa vàng		Hoa ban Tây Bắc		Các loại cây tỉnh khuyến khích và một số loại cây đặc thù		Chiều dài (km)	Số cây (Cây)		
	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)	Chiều dài (km)	Số cây (Cây)				
Mỹ Hào			2.1	210								6.7	670	8.8	880	
Văn Lâm			2.1	210								6.7	670	8.8	880	
Yên Mỹ	2.1	210										12.6	1,260	14.7	1,470	
Khoái Châu	2.1	210										6.5	650	8.6	860	
Văn Giang												7	700	9.1	910	
Ân Thi									2.1	210	4	400	6.1	610		
Kim Động									2.1	210	8.7	870	10.8	1,080		
Phù Cừ								2.1	210	9.2	920	9.2	920	11.3	1,130	
Tiên Lữ								2.1	210	9.5	950	8.8	880	11.6	1,160	
TP Hưng Yên								2.1	210	10	1,000	8.8	880	10.9	1,090	
<b>Tổng</b>	<b>4.2</b>	<b>420.0</b>	<b>4.2</b>	<b>420.0</b>	<b>4.2</b>	<b>420.0</b>	<b>4.2</b>	<b>420.0</b>	<b>4.2</b>	<b>420.0</b>	<b>83.0</b>	<b>8,300</b>	<b>104.0</b>	<b>10,400</b>		

**Phụ lục 3: Tổng hợp kinh phí trồng cây nhân dân giai đoạn 2022 - 2025**

ĐVT: Tr.đ

Đơn vị	Chi phí mua cây do tỉnh hỗ trợ					NS cấp huyện, xã và nguồn hợp pháp khác	Tổng chi phí mua cây	Chi phí tổ chức Lễ phát động trồng cây, tập huấn, quản lý, chi khác			Nguồn vốn								
	Kèn Hồng	Bàng Đài Loan	Bàng Lãng	Ô-Sa-Ka hoa vàng	Hoa ban Tây Bắc			1	2	3	4	5	6	7=1+...6	8	9	10	11	12
Mỹ Hào	0.0	153.3	144.9	144.9	151.2	1,633.5	2,228				594.3	1,633.5	2,228						2,228
Văn Lâm	0.0	153.3	144.9	144.9	151.2	2,728	3,322				594.3	2,728	3,322						3,322
Yên Mỹ	149.1	153.3	144.9	144.9	0.0	1,567.5	2,160				592.2	1,567.5	2,160						2,160
Khoái Châu	149.1	153.3	144.9	144.9	0.0	1,677.5	2,270				592.2	1,677.5	2,270						2,270
Văn Giang	149.1	153.3	144.9	0.0	151.2	1,155	1,754				598.5	1,155	1,754						1,754
Ân Thi	149.1	153.3	144.9	0.0	151.2	1,969	2,568				598.5	1,969	2,568						2,568
Kim Động	149.1	153.3	0.0	144.9	151.2	1,991	2,590				598.5	1,991	2,590						2,590
Phù Cừ	149.1	153.3	0.0	144.9	151.2	1,963.5	2,562				598.5	1,963.5	2,562						2,562
Tiền Lữ	149.1	0.0	144.9	144.9	151.2	1,853.5	2,444				590.1	1,853.5	2,444						2,444
TP Hưng Yên	172.5	0.0	144.9	144.9	180.0	2,392.5	3,035				642.3	2,392.5	3,035						3,035
Sở NN&PTNT								400		360	240	1,000							1,000
<b>Tổng</b>	<b>1,216.2</b>	<b>1,226.4</b>	<b>1,159.2</b>	<b>1,159.2</b>	<b>1,238.4</b>	<b>18,931</b>	<b>24,930</b>	<b>400</b>	<b>360</b>	<b>240</b>	<b>6,999.4</b>	<b>18,931</b>	<b>25,930.4</b>						

Phụ lục 3.1: Kinh phí trồng cây nhân dân năm 2022

ĐVT: Tr.đ

Đơn vị	Chi phí mua cây do tỉnh hỗ trợ					NS cấp huyện, xã và nguồn hợp pháp	Tổng chi phí mua cây	Chi phí tổ chức Lễ phát động trồng cây, tập huấn, quản lý, chi khác			Nguồn vốn		
	Kèn Hồng	Bàng Đài Loan	Bàng Lãng	Ô-Sa-Ka hoa vàng	Hoa ban Tây Bắc			8	9	10	11	12	13=11+12
Mỹ Hào	1	2	3	4	5	6	7=1+...6	8	9	10	11	12	13=11+12
Vân Lâm					151.2	440.0	591.2				151.2	440.0	591.2
Yên Mỹ				144.9	151.2	715.0	866.2				151.2	715.0	866.2
Khoái Châu				144.9		385.0	529.9				144.9	385.0	529.9
Vân Giang			144.9			495.0	639.9				144.9	495.0	639.9
Àn Thi			144.9			385.0	529.9				144.9	385.0	529.9
Kim Động		153.3				440.0	584.9				144.9	440.0	584.9
Phù Cừ		153.3				495.0	648.3				153.3	495.0	648.3
Tiên Lữ	149.1					440.0	593.3				153.3	440.0	593.3
TP Hưng Yên	172.5					412.5	561.6				149.1	412.5	561.6
Sở NN&PTNT						660.0	832.5	160	90	60	172.5	660.0	832.5
<b>Tổng</b>	<b>321.6</b>	<b>306.6</b>	<b>289.8</b>	<b>289.8</b>	<b>302.4</b>	<b>4867.5</b>	<b>6377.7</b>	<b>160</b>	<b>90</b>	<b>60</b>	<b>1,820.2</b>	<b>4867.5</b>	<b>6,687.7</b>

Phụ lục 3.2: Kinh phí trồng cây nhân dân năm 2023

DVT: Tr.đ

Đơn vị	Chi phí mua cây do tỉnh hỗ trợ					NS cấp huyện, xã và nguồn hợp pháp khác	Tổng chi phí mua cây	Chi phí tổ chức Lễ phát động trồng cây, tập huấn, quản lý, chi khác			Nguồn vốn		
	Kèn Hồng	Bàng Dài Loan	Bàng Lãng	Ô-Sa-Ka hoa vàng	Hoa ban Tây Bắc			8	9	10	11	12	Tổng
Mỹ Hào	1	2	3	4	5	6	7=1+...6	8	9	10	11	12	13=11+12
Văn Lâm				144.9		385.0	529.9				144.9	385.0	529.9
Yên Mỹ			144.9			660.0	804.9				144.9	660.0	804.9
Khoái Châu			144.9			440.0	584.9				144.9	440.0	584.9
Văn Giang						357.5	502.4				144.9	357.5	502.4
Ân Thi				153.3		330.0	483.3				153.3	330.0	483.3
Kim Động						511.5	664.8				153.3	511.5	664.8
Phù Cừ						495.0	644.1				149.1	495.0	644.1
Tiên Lữ						467.5	616.6				149.1	467.5	616.6
TP Hưng Yên						440.0	591.2				151.2	440.0	591.2
Sở NN&PTNT						605.0	785.0				180.0	605.0	785.0
<b>Tổng</b>	<b>298.2</b>	<b>306.6</b>	<b>289.8</b>	<b>289.8</b>	<b>331.2</b>	<b>4691.5</b>	<b>6207.1</b>	<b>120</b>	<b>90</b>	<b>60</b>	<b>1,785.6</b>	<b>4691.5</b>	<b>6,477.1</b>

Phụ lục 3.3: Kinh phí trồng cây nhân dân năm 2024

DVT: Tr.đ

Đơn vị	Chi phí mua cây do tỉnh hỗ trợ					NS cấp huyện, xã và nguồn hợp pháp khác	Tổng chi phí mua cây	Chi phí tổ chức Lễ phát động trồng cây, tập huấn, quản lý, chi khác				Nguồn vốn			
	Kèn Hồng	Bàng Đài Loan	Bàng Lãng	Ô-Sa-Ka hoa vàng	Hoa ban Tây Bắc			8	9	10	11	12	Tổng		
Mỹ Hào	1	2	3	4	5	6	7=1+...6								
Văn Lâm			144.9			440.0	584.9					144.9	440.0	584.9	
Yên Mỹ		153.3				660.0	804.9					144.9	660.0	804.9	
Khoái Châu		153.3				385.0	538.3					153.3	385.0	538.3	
Văn Giang	149.1					440.0	593.3					153.3	440.0	593.3	
Ân Thi	149.1					220.0	369.1					149.1	220.0	369.1	
Kim Động						539.0	688.1					149.1	539.0	688.1	
Phù Cừ					151.2	495.0	646.2					151.2	495.0	646.2	
Tiên Lữ					151.2	533.5	684.7					151.2	533.5	684.7	
TP Hưng Yên				144.9		517.0	661.9					144.9	517.0	661.9	
Sở NN&PTNT				144.9		577.5	722.4		120	90	60	270.0	577.5	722.4	
<b>Tổng</b>	<b>298.2</b>	<b>306.6</b>	<b>289.8</b>	<b>289.8</b>	<b>302.4</b>	<b>4813.0</b>	<b>6293.8</b>	<b>120</b>	<b>90</b>	<b>60</b>	<b>1,756.8</b>	<b>4819.0</b>	<b>6,563.8</b>		

Phụ lục 3.4: Kinh phí trồng cây nhân dân năm 2025

DVT: Tr.đ

Đơn vị	Chi phí mua cây do tỉnh hỗ trợ					NS cấp huyện, xã và nguồn hợp pháp khác	Tổng chi phí mua cây	Chi phí tổ chức Lễ phát động trồng cây, tập huấn, quản lý, chi khác			Nguồn vốn		
	1	2	3	4	5			6	7=1+...6	8	9	10	11
Mỹ Hào		153.3				368.5	521.8				153.3	368.5	521.8
Văn Lâm		153.3				693.0	846.3				153.3	693.0	846.3
Yên Mỹ	149.1					357.5	506.6				149.1	357.5	506.6
Khoái Châu	149.1					385.0	534.1				149.1	385.0	534.1
Văn Giang					151.2	220.0	371.2				151.2	220.0	371.2
Ân Thi					151.2	478.5	629.7				151.2	478.5	629.7
Kim Động				144.9		506.0	650.9				144.9	506.0	650.9
Phù Cừ				144.9		522.5	667.4				144.9	522.5	667.4
Tiên Lữ			144.9			484.0	628.9				144.9	484.0	628.9
TP Hưng Yên			144.9			550.0	694.9				144.9	550.0	694.9
Sở NN&PTNT									90	60	150.0		150.0
<b>Tổng</b>	<b>298.2</b>	<b>306.6</b>	<b>289.8</b>	<b>289.8</b>	<b>302.4</b>	<b>4571</b>	<b>6051.8</b>		<b>90</b>	<b>60</b>	<b>1,636.8</b>	<b>4577</b>	<b>6,201.8</b>

**Phụ lục 3.5 Kinh phí tổ chức tập huấn, Hội nghị, hội thảo**

*ĐVT: Đồng*

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
				(đồng)	(đồng)
1	Hỗ trợ đại biểu không hưởng lương từ ngân sách dự tập huấn (01 ngày/lớp)	Người	80	100,000	8,000,000
2	Tài liệu, văn phòng phẩm (phô tô tài liệu, túi cóc, vở, bút..)		100	35,000	3,500,000
-	Phô tô tài liệu (30-35 tờ/bộ, đóng quyển)	Bộ	100	20,000	2,000,000
-	Văn phòng phẩm (túi cóc, vở, bút..)	Bộ	100	15,000	1,500,000
3	Thuê cất chữ, trang trí khánh tiết, phục vụ lớp tập huấn ...	Lớp	1	1,000,000	1,000,000
4	Tiền nước uống giải khát giữa giờ	Người	100	40,000	4,000,000
5	Thuê giảng viên	Người	1	1,500,000	1,500,000
6	Thuê trợ giảng	Người	1	1,000,000	1,000,000
7	Thuê xe, xăng xe, chi khác...	Ngày	1	1,000,000	1,000,000
<b>Chi phí cho 01 lớp</b>					<b>20,000,000</b>
<b>Chi phí cho 20 lớp</b>			<b>20</b>	<b>20,000,000</b>	<b>400,000,000</b>

Ghi chú: Năm 2022 tập huấn 8 lớp

Năm 2023 tập huấn 6 lớp

Năm 2024 tập huấn 6 lớp

**Phụ lục 3.6. Chi phí Hội nghị, tuyên truyền, chi khác...**

*DVT: Đồng*

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
<b>1</b>	<b>Hội nghị triển khai kế hoạch năm</b>				<b>10,000,000</b>
	Chè nước	Người	100	40,000	2,000,000
	Phô tô tài liệu, đóng quyển	Bộ	100	50,000	5,000,000
	Típ chữ Hội nghị	Bộ	1	1,000,000	1,000,000
	Văn phòng phẩm	Bộ	100	20,000	2,000,000
<b>2</b>	<b>Chi tuyên truyền, văn phòng phẩm; chi khác (Thuê xe, xăng xe kiểm tra, đôn đốc, đánh giá, dự phòng.....)</b>	<b>Năm</b>			<b>50,000,000</b>
	<b>Kinh phí thực hiện 01 năm</b>				<b>60,000,000</b>
	<b>Tổng kinh phí 4 năm</b>				<b>240,000,000</b>

**Phụ lục 3.7. Chi kinh phí tổ chức tết trồng cây:**

đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung, định mức chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tiền nước đại biểu: 150 đại biểu x 40.000 đ = 6.000.000 đồng	người	150	20.000	3.000.000
2	Tiền dụng cụ	bộ		3.000.000	3.000.000
3	Tiền Trang trí khánh tiết, khẩu hiệu ...	buổi		11.000.000	11.000.000
4	Tiền loa đài, phong bật, bàn ghế ...	buổi		30.000.000	30.000.000
5	Tuyên truyền, cô động lễ phát động trồng cây ...	người		43.000.000	43.000.000
	<b>Tổng cộng cho 01 năm</b>				<b>90.000.000</b>

*Kinh phí tổ chức cho 04 năm là:*

*360.000.000*

**Phụ lục 4: Biểu chi tiết phân kỳ kinh phí**

*Dvt: triệu đồng*

Nội dung	Phân kỳ nguồn kinh phí ngân sách tỉnh				Tổng cộng ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã và nguồn hợp pháp khác
	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
Tiền mua cây	1.510,2	1.515,6	1.486,8	1.486,8	5.99,4	18.931
Tập huấn	160	120	120	0	400	
Hội nghị, tuyên truyền	60	60	60	60	240	
Phát động tết trồng cây	90	90	90	90	360	
<b>Tổng</b>	<b>1.820,2</b>	<b>1.785,6</b>	<b>1.756,8</b>	<b>1.636,8</b>	<b>6.99,4</b>	<b>18.931</b>